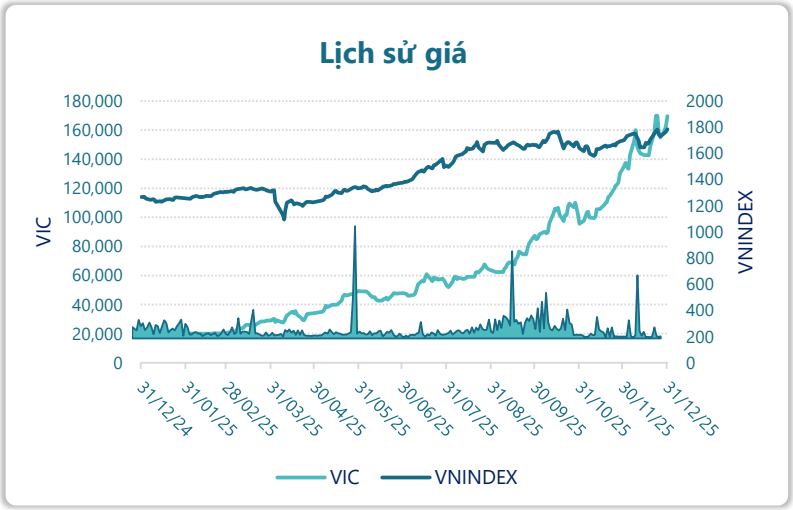
FireAnt

# Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **169,600** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 169,900 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 19,950 |
| SL cổ phiếu LH | 7,706,031,024 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 9,453,198 |
| % sở hữu nước ngoài | 2.8% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,306,943 |
| P/E | 97.2 |
| EPS | 1,745 |

**DT thuần**

*Q4/25*

**163,159**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 124,024| 317%

YoY: ▲ 97,915| 150%

**LN sau thuế**

*Q4/25*

**3,581**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 556| 18.4%

YoY: ▲ 2,399| 203%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2025

**17.2%**

+/- YoY: ▼ 3.8%

**DT thuần**

*2025*

**332,770**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 143,702| 76.0%

**LN sau thuế**

*2025*

**11,146**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 5,870| 111%

**ROE**

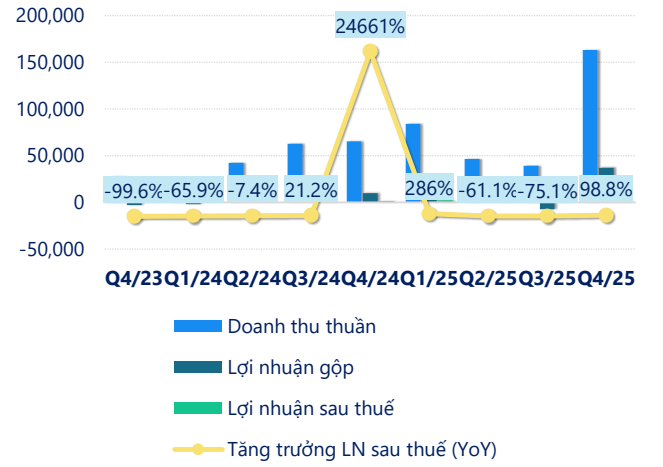
2025

**8.8%**

+/- YoY: ▲ 0.9%

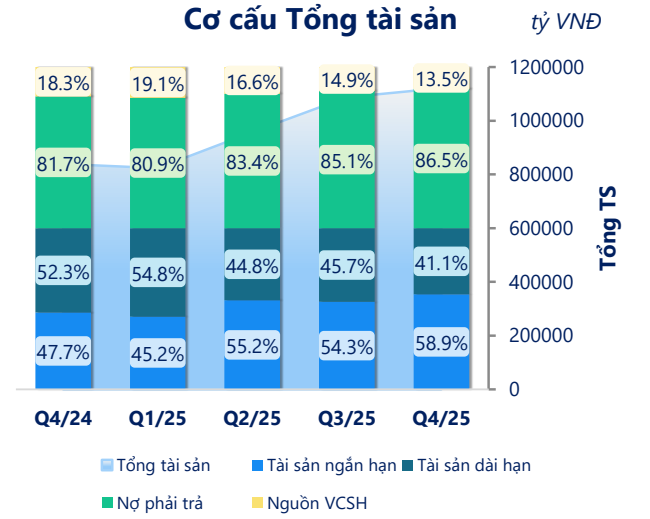
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



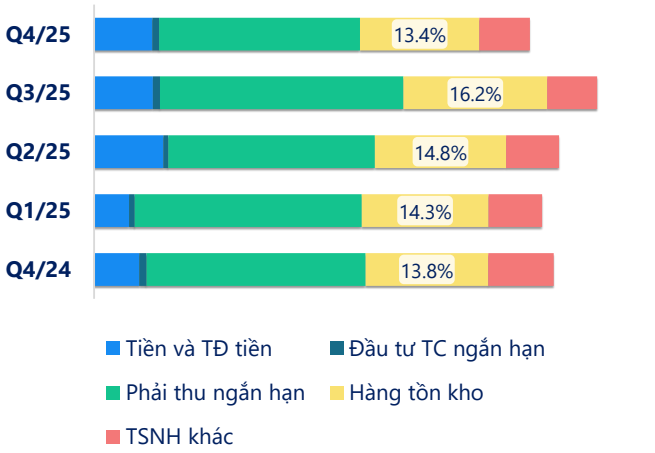

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



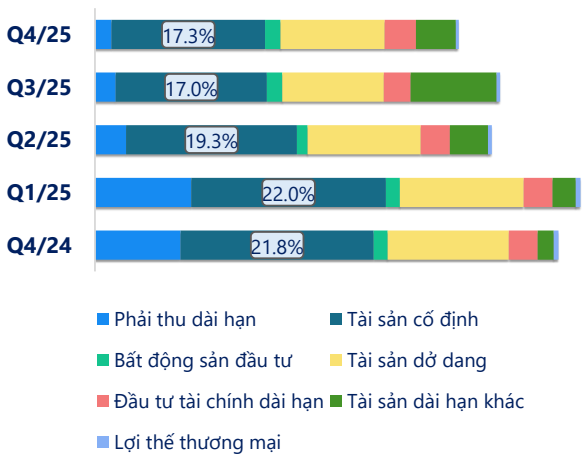

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



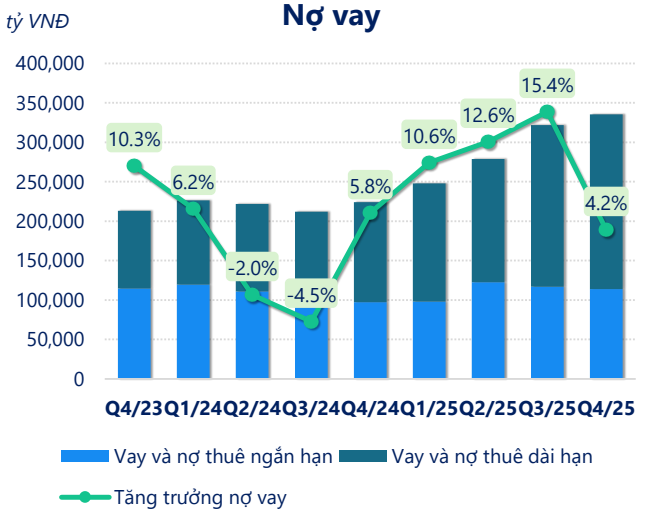

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



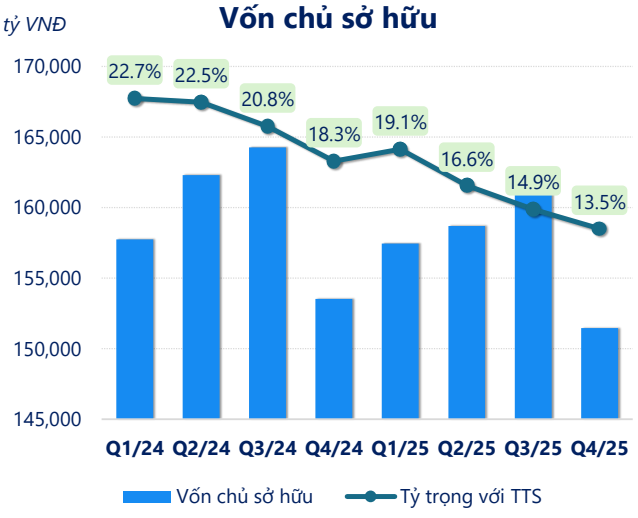

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



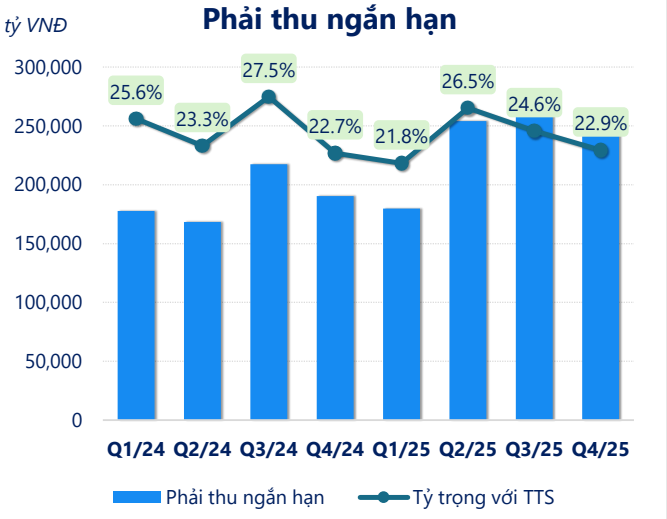

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



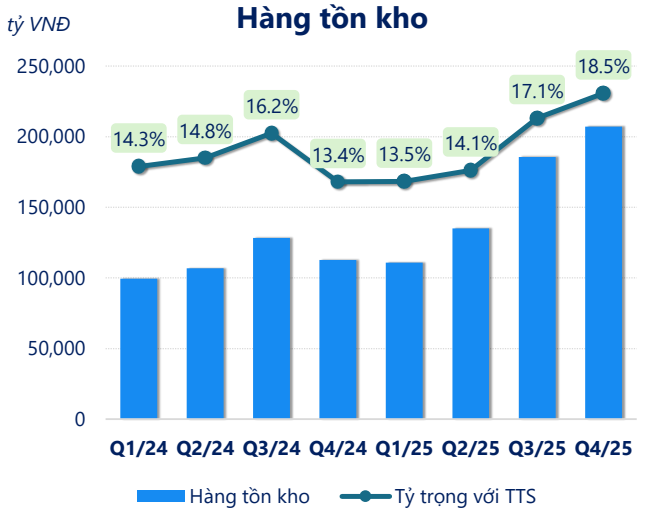

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



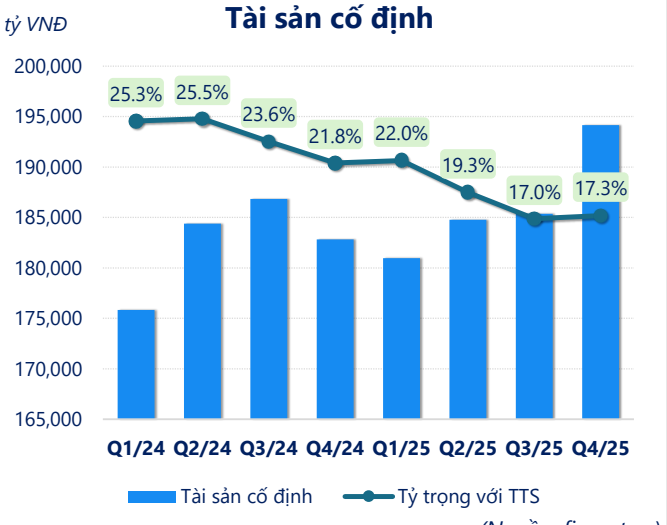

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



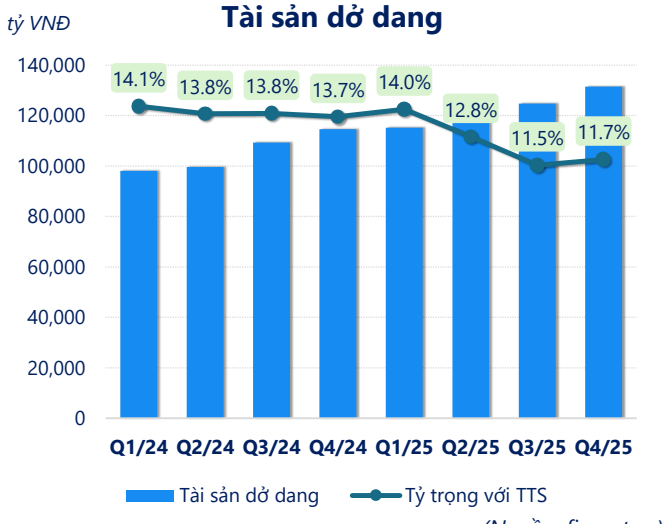

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



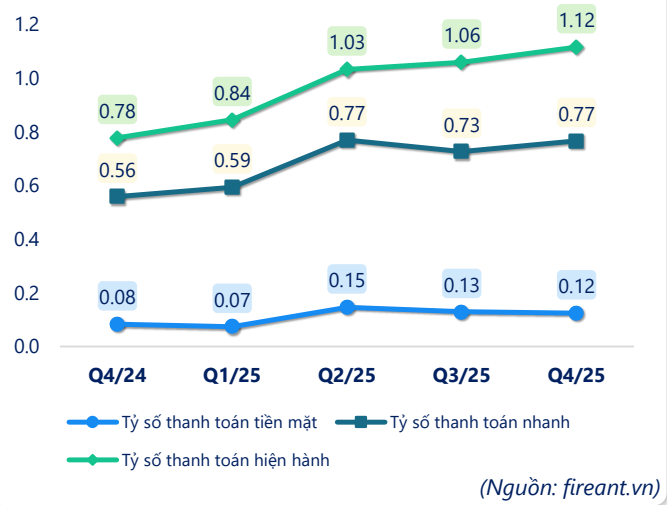

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



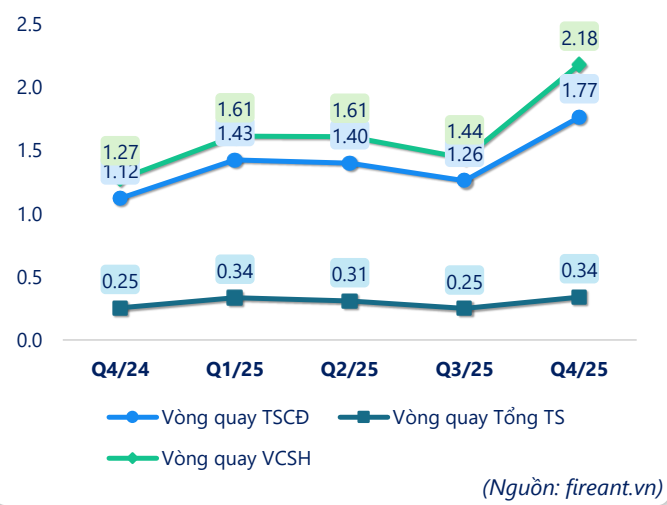

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **839,216** | **823,270** | **958,235** | **1,087,870** | **1,121,457** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **400,375** | **372,184** | **529,134** | **590,642** | **660,925** |
| Tiền và tương đương tiền | 42,669 | 32,492 | 74,760 | 72,151 | 73,526 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 6,593 | 7,480 | 9,593 | 7,918 | 8,253 |
| Phải thu ngắn hạn | 190,336 | 179,643 | 254,129 | 267,275 | 257,059 |
| Hàng tồn kho | 112,799 | 110,815 | 135,055 | 185,625 | 206,994 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 47,978 | 41,754 | 55,598 | 57,673 | 115,092 |
| **Tài sản dài hạn** | **438,841** | **451,086** | **429,101** | **497,228** | **460,532** |
| Phải thu dài hạn | 81,126 | 89,375 | 33,675 | 25,551 | 21,114 |
| Tài sản cố định | 182,818 | 180,970 | 184,762 | 185,371 | 194,151 |
| Bất động sản đầu tư | 13,299 | 12,771 | 11,603 | 18,934 | 19,715 |
| Tài sản dở dang | 114,636 | 115,225 | 122,244 | 124,737 | 131,527 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 27,459 | 26,833 | 31,399 | 32,709 | 39,623 |
| Tài sản dài hạn khác | 14,986 | 21,534 | 41,178 | 105,830 | 50,446 |
| Lợi thế thương mại | 4,517 | 4,379 | 4,239 | 4,097 | 3,956 |
| **Nợ phải trả** | **685,699** | **665,818** | **799,544** | **925,966** | **970,002** |
| **Nợ ngắn hạn** | **514,845** | **440,711** | **512,361** | **557,896** | **592,410** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 97,217 | 98,216 | 122,630 | 117,122 | 113,955 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 48,825 | 41,203 | 46,254 | 50,213 | 59,655 |
| Nợ dài hạn | 170,854 | 225,107 | 287,183 | 368,070 | 377,592 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 126,913 | 149,589 | 156,309 | 204,806 | 221,434 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **153,518** | **157,453** | **158,692** | **161,904** | **151,455** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **153,518** | **157,453** | **158,692** | **161,904** | **151,455** |
| Vốn điều lệ | 38,786 | 38,786 | 38,786 | 38,805 | 77,335 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*